

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-TH
V/v ý kiến về giá đất tại khu
vực giáp ranh giữa tỉnh Bình
Định và tỉnh Quảng Ngãi

Bình Định, ngày tháng năm 2019

Kính gửi: UBND tỉnh Quảng Ngãi

UBND tỉnh Bình Định nhận được văn bản số 5147/UBND-NNTN ngày 17/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lấy ý kiến đối với giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh trong dự thảo Bảng giá đất áp dụng cho thời kỳ 05 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (có dự thảo bảng giá các loại đất tại khu vực giáp ranh kèm theo). Về việc này, UBND tỉnh Bình Định có ý kiến như sau:

Căn cứ Luật đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMTT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất và Văn bản số 709/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 20/02/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt dự án xây dựng Bảng giá đất và báo cáo tình hình tổ chức thực hiện Nghị định số 104/2014/NĐ-CP; đến nay, UBND tỉnh Bình Định đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường hoàn thành công tác tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát giá đất năm 2019 và dự thảo Bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (2020-2024) trên địa bàn tỉnh; trong đó có giá các loại đất tại khu vực giáp ranh giữa tỉnh Bình Định với tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ quy định về giá đất khu vực giáp ranh tại Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ và Điều 19 Thông tư số 36/2014/TT-BTNMTT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; qua đối chiếu dự thảo giá đất tại khu vực giáp ranh, UBND tỉnh Bình Định thống nhất với đề nghị của UBND tỉnh Quảng Ngãi về giá các loại đất giáp ranh giữa hai tỉnh được đảm bảo theo quy định. Tuy nhiên, đối với đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất) có một số khu vực giáp ranh có chênh lệch quá 30% so với quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ; đề nghị UBND tỉnh Quảng Ngãi xem xét lại mức giá đất nông nghiệp nêu trên cho phù hợp với tỉnh Bình Định.

(Có Bảng giá các loại đất tại khu vực giáp ranh giữa 2 tỉnh kèm theo)

UBND tỉnh Bình Định thông báo cho UBND tỉnh Quảng Ngãi biết để phối hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC GIÁP RANH GIỮA 02 TỈNH

(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày / /2019 của UBND tỉnh Bình Định)

Căn cứ quy định về giá đất giáp ranh theo Khoản 2 Điều 13 của Nghị định 44/2014/NĐ-CP, UBND tỉnh Bình Định đề xuất giá các loại đất tại khu vực giáp ranh giữa tỉnh Bình Định với tỉnh Quảng Ngãi như sau:

1. Đối với giá các loại đất tại khu vực giáp ranh giữa tỉnh Bình Định với tỉnh Quảng Ngãi:

1.1. Giá đất ở:

(ĐVT: 1.000 đồng/m²)

TT	Tỉnh Bình Định			Tỉnh Quảng Ngãi			Tỷ lệ chênh lệch	
	Đoạn, tuyến giáp ranh	Giá đất		Giá đất		Đoạn, tuyến giáp ranh	Năm 2015	Dự kiến Năm 2020-2024
		Năm 2015	Dự kiến Năm 2020-2024	Năm 2015	Dự kiến Năm 2020-2024			
1	Đất ven đường QL 1A: Từ hết khu tái định cư số 1 thôn Gia An Đông, xã Hoài Châu Bắc đến giáp tỉnh Quảng Ngãi (thuộc xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn)	1.000	1.300	800	1.000	Đất mặt tiền đường QL 1A đoạn từ ngã ba đường tránh Quốc lộ 1A đến giáp ranh tỉnh Bình (thuộc xã Phổ Châu, huyện Đức Phổ)	20%	30%
2	Đất ở thuộc tuyến QL1A: Từ cầu chui đến giáp Quảng Ngãi (thuộc xã Hoài Châu Bắc, huyện Hoài Nhơn)	900	1.300				11%	30%

1.2. Giá đất nông nghiệp:

(ĐVT: đồng/m²)

Loại đất giáp ranh	Tỉnh Bình Định				Tỉnh Quảng Ngãi			Tỷ lệ chênh lệch	
	Đơn vị hành chính giáp ranh	Vị trí	Giá đất		Giá đất		Đơn vị hành chính giáp ranh	Năm 2015	DK Năm 2020 - 2024
			Năm 2015	Dự kiến Năm 2020- 2024	Năm 2015	Dự kiến Năm 2020- 2024			
Đất trồng lúa	Xã An Toàn, xã An Vinh, xã An Dũng, xã An Trung, xã An Hưng (Huyện An Lão)	VT1	21.000	42.000	20.000	35.000	Xã Ba Nam, xã Ba Lế, xã Ba Trang (huyện Ba Tơ)	5%	17%
	Xã Hoài Sơn, xã Hoài Châu Bắc, xã Tam Quan Bắc (huyện Hoài Nhơn)	VT1	37.000	63.000	32.000	45.000	Xã Phổ Thạnh (huyện Đức Phổ)	14%	29%
Đất trồng cây hàng năm	Xã An Toàn, xã An Vinh, xã An Dũng, xã An Trung, xã An Hưng (Huyện An Lão)	VT1	21.000	42.000	19.000	35.000	Xã Ba Nam, xã Ba Lế, xã Ba Trang (huyện Ba Tơ)	10%	17%
	Xã Hoài Sơn, xã Hoài Châu Bắc, xã Tam Quan Bắc (huyện Hoài Nhơn)	VT1	26.000	50.000	30.000	45.000	Xã Phổ Thạnh (huyện Đức Phổ)	13%	10%

Đất trồng cây lâu năm	Xã An Toàn, xã An Vinh, xã An Dũng, xã An Trung, xã An Hưng (Huyện An Lão)	VT1	18.000	41.000	19.000	35.000	Xã Ba Nam, xã Ba Lế, xã Ba Trang (huyện Ba Tơ)	5%	15%
	Xã Hoài Sơn, xã Hoài Châu Bắc, xã Tam Quan Bắc (huyện Hoài Nhơn)	VT1	37.000	74.000	30.000	45.000	Xã Phổ Thạnh (huyện Đức Phổ)	19%	39%
Đất rừng sản xuất	Xã An Toàn, xã An Vinh, xã An Dũng, xã An Trung, xã An Hưng (Huyện An Lão)	VT3 (nhóm1)	3.200	6.400	7.000	10.000	Xã Ba Nam, xã Ba Lế, xã Ba Trang (Huyện Ba Tơ)	54,2%	36%
	xã Hoài Châu Bắc, xã Tam Quan Bắc, Xã Hoài Sơn (Huyện Hoài Nhơn)	VT3 (nhóm1)	5.400	8.600	8.000	12.000	Xã Phổ Thạnh (Huyện Đức Phổ)	32,5%	28,3%
Đất nuôi trồng thủy sản	Xã Hoài Sơn, xã Hoài Châu Bắc, xã Tam Quan Bắc (Huyện Hoài Nhơn)	VT1	26.000	50.000	24.000	35.000	Xã Phổ Thạnh (Huyện Đức Phổ)	8%	30%

